

Số: 795 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về chuyển giao công tác quản lý các khu đất, thửa đất
cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai quản lý
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở,
Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6
năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 3836/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Đề án thành lập Trung tâm Phát triển
quỹ đất tỉnh Đồng Nai trên cơ sở hợp nhất Ban Quản lý dự án bồi thường, giải
phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh Đồng Nai và Trung tâm Phát triển
quỹ đất trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Nông
nghiệp và Môi trường);*

*Căn cứ Quyết định số 3837/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về thành lập Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh
Đồng Nai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông
nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 160/TTr-STNMT ngày 28 tháng 02 năm
2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển giao công tác quản lý 197 khu đất, thửa đất trên địa bàn
tỉnh Đồng Nai từ Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi
trường tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) sang Trung tâm
Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai (theo danh sách đính kèm).

Điều 2. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm tổ chức quản lý, xây dựng phương án khai thác quỹ đất hợp lý, có hiệu quả, tránh bị lấn, chiếm, lãng phí tài nguyên đất đai.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cập nhật, chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính;

b) Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát danh mục các khu đất, thửa đất chưa bàn giao mặt bằng, đề xuất xử lý tồn tại, vướng mắc để Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai tiếp nhận quản lý.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Nội vụ; Chi Cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XV; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, KTNS, CTTĐT.

[Chữ ký]

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hoàng



Phụ lục
DANH SÁCH CÁC KHU ĐẤT CHUYỂN GIAO TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH ĐỒNG NAI QUẢN LÝ
(Đính kèm Quyết định số 795 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Khu đất, thửa đất	Số thửa	Tờ BDDC	Diện tích (m2)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Quyết định giao TTPTQĐ quản lý	
							Số Quyết định	Ngày tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Thửa đất số 83 tờ BDDC số 2 phường Thống Nhất	83	2	103.0	Thống Nhất	Biên Hòa	980/QĐ-UBND	20-04-07
2	Thửa đất số 11 tờ BDDC số 14 phường Quang Vinh	11	14	45.4	Quang Vinh	Biên Hòa	2638/QĐ-UBND	17-08-07
3	Thửa đất số 5 tờ BDDC số 4 phường Tân Vạn	5	4	224.4	Tân Vạn	Biên Hòa	2638/QĐ-UBND	17-08-07
4	Thửa đất số 131 (74 cũ) tờ BDDC số 14 phường Quang Vinh	131	14	2,635.4	Quang Vinh	Biên Hòa	2638/QĐ-UBND	17-08-07
5	Thửa đất số 261 tờ BDDC số 9 phường Tân Vạn (phần còn lại)	261	9	5,951.2	Tân Vạn	Biên Hòa	2638/QĐ-UBND	17-08-07
6	Thửa đất số 224 tờ BDDC số 35 phường Tân Phong	224	35	3,395.5	Tân Phong	Biên Hòa	2638/QĐ-UBND	17-08-07
7	Thửa đất số 456 (229b) tờ BDDC số 3 phường Bửu Long	456 (229b)	3	103.2	Bửu Long	Biên Hòa	4232/QĐ-UBND	11-12-08
8	Thửa đất số 244 tờ BDDC số 35 phường Quang Vinh (tờ BDDC số 11 phường Hòa Bình cũ)	244	35	2,429.9	Quang Vinh	Biên Hòa	2963/QĐ-UBND	10-11-10
9	Thửa đất số 212 tờ BDDC số 18 phường Hóa An	212	18	15,118.6	Hóa An	Biên Hòa	2963/QĐ-UBND	10-11-10
10	Khu đất thu hồi Khu gia đình quản nhân Bệnh viện 7B	nhiều thửa	40	3,985.8	Tân Phong	Biên Hòa	259/QĐ-UBND	26-01-11

STT	Khu đất, thửa đất	Số thửa	Tờ BDDC	Diện tích (m2)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Quyết định giao TPTQĐ quản lý	
							Số Quyết định	Ngày tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
11	Thửa đất số 62 tờ BDDC số 10 phường Bửu Hòa	62	10	916.4	Bửu Hòa	Biên Hòa	2802/QĐ-UBND	28-10-11
12	Khu đất thu hồi của Công ty Khai thác công trình Thủy lợi Đồng Nai (phần còn lại)	1p thửa 445	33	1,649.0	Trảng Dài	Biên Hòa	2797/QĐ-UBND	28-10-11
13	Thửa đất số 387 tờ BDDC số 30 phường Hóa An	387	30	10,450.3	Hóa An	Biên Hòa	2118/QĐ-UBND	06-08-12
14	Thửa đất số 83 tờ BDDC số 17 phường Bửu Hòa	83	17	6,252.5	Bửu Hòa	Biên Hòa	2498/QĐ-UBND	31-08-12
15	Thửa đất số 375, 378 tờ BDDC số 30 phường Hóa An	375, 378	30	13,256.4	Hóa An	Biên Hòa	2744/QĐ-UBND	25-09-12
16	Khu đất Mỏ đá Hóa An 1, phường Hóa An	nhiều thửa	30	165,097.2	Hóa An	Biên Hòa	2743/QĐ-UBND	25-09-12
17	Khu đất Mỏ đá Tân Bản, phường Bửu Hòa	nhiều thửa	33, 34, 38	173,074.7	Bửu Hòa	Biên Hòa	2822/QĐ-UBND	02-10-12
18	Khu đất thu hồi của Liên đoàn Bản đồ Địa chất Miền Nam	nhiều thửa	19	8,317.0	Tân Hiệp	Biên Hòa	3175/QĐ-UBND	29-10-12
19	Thửa đất 159 tờ BDDC số 30 phường Hóa An	159	30	33,177.9	Hóa An	Biên Hòa	3872/QĐ-UBND	26-12-12
20	Khu đất chế biến mỏ đá Tân Bản, phường Bửu Hòa	nhiều thửa	33	84,538.1	Bửu Hòa	Biên Hòa	1110/QĐ-UBND	16-04-13
21	Khu đất chế biến mỏ đá Bình Hóa, phường Hóa An	1PT 159	30	90,055.1	Hóa An	Biên Hòa	1107/QĐ-UBND	16-04-13
22	Khu Mỏ đá Tân Vạn	nhiều thửa	11, 12, 27	199,335.7	Tân Vạn	Biên Hòa	1138/QĐ-UBND	17-04-13
23	Thửa đất số 104 tờ BDDC số 23 phường Bửu Hòa	104	23	116.5	Bửu Hòa	Biên Hòa	1304/QĐ-UBND	04-05-13

STT	Khu đất, thửa đất	Số thửa	Tờ BDDC	Diện tích (m2)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Quyết định giao TPTQĐ quản lý	
							Số Quyết định	Ngày tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
24	Khu đất Mỏ đá Tân Bản 2, phường Bửu Hòa	nhiều thửa	26, 33, 34	52,564.5	Bửu Hòa	Biên Hòa	1625/QĐ-UBND	30-05-13
25	Khu đất Trường Thực hành sư phạm Đồng Nai	nhiều thửa	36	19,473.0	Tân Hiệp	Biên Hòa	1912/QĐ-UBND	20-06-13
26	Khu Mỏ đá Bình Hóa 2, phường Hóa An	nhiều thửa	33	82,409.5	Hóa An	Biên Hòa	1980/QĐ-UBND 1831/QĐ-UBND	25-06-2013 31-5-2021
27	Thửa đất số 31 tờ BDDC số 47 phường Trung Dũng (tờ BDDC số 13 phường Quyết Thắng cũ)	31	47	701.6	Trung Dũng	Biên Hòa	4257/QĐ-UBND	25-12-13
28	Khu đất thu hồi của HTX cơ khí Hiệp Phát tại phường Bình Đa (phường Tam Hòa cũ)			1,284.6	Bình Đa	Biên Hòa	105/QĐ-UBND	13-01-14
29	Khu đất gia đình quân nhân A42 (cây cảnh Tám Hậu)			1,096.2	Trung Dũng	Biên Hòa	229/QĐ-UBND	22-01-14
30	Thửa đất số 37 tờ BDDC số 19 phường Tam Hiệp	37	19	3,191.1	Tam Hiệp	Biên Hòa	480/QĐ-UBND	04-02-14
31	Thửa đất số 376 tờ BDDC số 30 phường Hóa An	376	30	4,411.6	Hóa An	Biên Hòa	620/QĐ-UBND	13-03-14
32	Khu đất thu hồi Kho J250			48,231.0	Long Bình Tân	Biên Hòa	258/QĐ-UBND	30-01-15
33	Thửa đất số 3, 8 và 11 tờ BDDC số 5 phường Hóa An	3, 8, 11	5	2,315.0	Hóa An	Biên Hòa	489/QĐ-UBND	02-03-15
34	Khu đất thu hồi của Công ty BBCC, phường Tân Vạn	nhiều thửa	1, 2, 11	46,378.6	Tân Vạn	Biên Hòa	2215/QĐ-UBND	04-08-15
35	Khu đất thu hồi của Công ty BBCC, phường Bửu Hòa	nhiều thửa	24, 26, 33, 34, 38	196,782.9	Bửu Hòa	Biên Hòa	2215/QĐ-UBND	05-08-15

STT	Khu đất, thửa đất	Số thửa	Tờ BDDC	Diện tích (m2)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Quyết định giao TTP/QĐ quản lý	
							Số Quyết định	Ngày tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
36	Khu đất Mỏ sét, phường Hóa An	159, 291, 292, 358; 388	20, 30	85,675.0	Hóa An	Biên Hòa	2304/QĐ-UBND	10-08-15
37	Khu đất thu hồi của Công ty BBCC, phường Trảng Dài			2,860.9	Trảng Dài	Biên Hòa	2305/QĐ-UBND	10-08-15
38	Khu đất Quân khu 7	1	4	12,501.5	Tân Phong	Biên Hòa	2484/QĐ-UBND 2475/QĐ-UBND	8/12/2014; 7/21/2021
39	Thửa đất số 3 và 468 tờ BDDC số 31 phường Hóa An	3, 468	31	272,260.9	Hóa An	Biên Hòa	3049/QĐ-UBND	06-10-15
40	Thửa đất số 456 tờ BDDC số 34 phường Trảng Dài	456	34	1,276.5	Trảng Dài	Biên Hòa	733/QĐ-UBND	11-03-16
41	Khu đất Chợ tạm phường Tân Hiệp	nhiều thửa	19	24,197.2	Tân Hiệp	Biên Hòa	1052/QĐ-UBND	11-04-16
42	Thửa đất số 1 tờ BDDC số 151 phường Long Bình	1	151	2,615.7	Long Bình	Biên Hòa	1053/QĐ-UBND	11-04-16
43	Thửa đất số 11 tờ BDDC số 43 phường Trung Dũng (tờ BDDC số 9 phường Quyết Thắng cũ)	11	43	743.7	Trung Dũng	Biên Hòa	1165/QĐ-UBND	21-04-16
44	Thửa đất số 28 tờ BDDC số 75 phường Long Bình	28	75	2,193.4	Long Bình	Biên Hòa	1852/QĐ-UBND	16-06-16
45	Thửa đất số 03 tờ BDDC số 45 phường An Hòa	3	45	1,682.0	An Hòa	Biên Hòa	2409/QĐ-UBND	01-08-16
46	Thửa đất số 01 tờ BDDC số 14 phường Trung Dũng	1	14	3,413.0	Trung Dũng	Biên Hòa	3716/QĐ-UBND	07-11-16
47	Thửa đất số 3 tờ BDDC số 10 phường Phước Tân	3	10	29,677.0	Phước Tân	Biên Hòa	4320/QĐ-UBND	20-12-16

STT	Khu đất, thửa đất	Số thửa	Tờ BDDC	Diện tích (m2)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Quyết định giao TTPTQĐ quản lý	
							Số Quyết định	Ngày tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
48	Thửa đất số 9 tờ BDDC số 48 phường Trảng Dài	9	48	3,346.2	Trảng Dài	Biên Hòa	228/QĐ-UBND 967/QĐ-UBND	1/18/2017; 3/26/2021
49	Thửa đất số 201 tờ BDDC số 1 phường Tân Phong	201	1	38,877.1	Tân Phong	Biên Hòa	228/QĐ-UBND 967/QĐ-UBND	1/18/2017; 3/26/2021
50	Thửa đất số 40 tờ BDDC số 43 phường Bửu Long (Khu đất thu hồi Cty Sonadezi - những người bạn)	40	43	2,996.0	Bửu Long	Biên Hòa	360/QĐ-UBND	25-01-17
51	Thửa đất số 7 tờ BDDC số 59 phường Trung Dũng (tờ BDDC số 25 phường Quyết Thắng cũ)	7	59	2,826.9	Trung Dũng	Biên Hòa	356/QĐ-UBND	25-01-17
52	Thửa đất số 106 và 144 tờ BDDC số 25 phường Long Bình Tân	106, 144	25	25,704.5	Long Bình Tân	Biên Hòa	824/QĐ-UBND	22-03-17
53	Thửa đất số 1 tờ BDDC số 55 phường Trung Dũng (tờ BDDC số 21 phường Quyết Thắng cũ)	1	55	72.2	Trung Dũng	Biên Hòa	957/QĐ-UBND	29-03-17
54	Thửa đất số 36 tờ BDDC số 36 phường Trung Dũng (tờ BDDC số 2 phường Quyết Thắng cũ)	36	36	221.9	Trung Dũng	Biên Hòa	957/QĐ-UBND	29-03-17
55	Thửa đất số 183 và 196 tờ BDDC số 23 phường Tân Hạnh	183, 196	23	16,473.8	Tân Hạnh	Biên Hòa	1311/QĐ-UBND	20-04-17
56	Thửa đất số 153 tờ BDDC số 09 phường Bửu Hòa	153	9	5,255.1	Bửu Hòa	Biên Hòa	1398/QĐ-UBND	25-04-17
57	Thửa đất số 19 tờ BDDC số 21 phường Quang Vinh	19	21	283.4	Quang Vinh	Biên Hòa	1773/QĐ-UBND	29-05-17

STT	Khu đất, thửa đất	Số thửa	Tờ BDDC	Diện tích (m ²)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Quyết định giao TPTQĐ quản lý	
							Số Quyết định	Ngày tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
58	Thửa đất số 81 tờ BDDC số 31 xã Phước Tân	81	31	14,127.0	Phước Tân	Biên Hòa	1842/QĐ-UBND	05-06-17
59	Thửa đất số 379 tờ BDDC số 30 phường Hóa An	379	30	17,719.4	Hóa An	Biên Hòa	2038/QĐ-UBND	19-06-17
60	Thửa đất số 405 (147b) tờ BDDC số 1 phường Bình Đa	405	16	547.4	Bình Đa	Biên Hòa	2626/QĐ-UBND	28-07-17
61	Khu mỏ khoáng sản xây dựng Tân Hạnh	1a	46	314,737.0	Tân Hạnh	Biên Hòa	2611/QĐ-UBND	16-08-17
62	Thửa đất số 221 tờ BDDC số 21 phường Hóa An	221	21	5,703.7	Hóa An	Biên Hòa	2915/QĐ-UBND	21-08-17
63	Thửa đất số 18 tờ BDDC số 45 phường Tân Mai (tờ BDDC số 9 phường Tân Tiến cũ)	18	45	7,455.6	Tân Mai	Biên Hòa	3215/QĐ-UBND	12-09-17
64	Thửa đất số 73 tờ BDDC số 18 phường Bửu Long	73	18	505.0	Bửu Long	Biên Hòa	3542/QĐ-UBND	09-10-17
65	Thửa đất số 18 tờ BDDC số 52 phường An Bình	18	52	3,100.0	An Bình	Biên Hòa	3825/QĐ-UBND	30-10-17
66	Thửa đất số 137 tờ BDDC số 47 phường Trung Dũng (tờ BDDC số 13 phường Quyết Thắng cũ)	137	33	5,055.8	Trung Dũng	Biên Hòa	4728/QĐ-UBND; 1440/QĐ-UBND	27/12/2017; 13/05/2019
67	Thửa đất số 26 tờ BDDC số 4 phường Bình Đa	26	4	77.1	Bình Đa	Biên Hòa	617/QĐ-UBND	13-02-18
68	Thửa đất số 59 tờ BDDC số 22 phường Tân Hiệp	59	22	2,762.2	Tân Hiệp	Biên Hòa	1480/QĐ-UBND	02-05-18

STT	Khu đất, thửa đất	Số thửa	Tờ BDDC	Diện tích (m2)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Quyết định giao TPTQĐ quản lý	
							Số Quyết định	Ngày tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
69	Thửa đất số 19 tờ BDDC số 22 phường Tân Hiệp	19 (19, 245, 71a)	22	7,363.9	Tân Hiệp	Biên Hòa	1480/QĐ-UBND; 1931/QĐ-UBND; 1855/QĐ-UBND	02/05/2018; 21/06/2016; 07/07/2015
70	Thửa đất số 137 tờ BDDC số số 11 phường Bửu Long	137	11	1,859.4	Bửu Long	Biên Hòa	1871A/QĐ-UBND	01-06-18
71	Thửa đất số 255 tờ BDDC số 34 phường Quang Vinh (tờ BDDC số 10 phường Hòa Bình cũ)	255	34	2,567.3	Quang Vinh	Biên Hòa	4085/QĐ-UBND	16-11-18
72	Thửa đất số 150 tờ BDDC số 47 phường An Bình	150	47	10,000.0	An Bình	Biên Hòa	4359/QĐ-UBND	06-12-18
73	Thửa đất số 167 tờ BDDC số 25 phường Tân Hạnh	167	25	20,163.0	Tân Hạnh	Biên Hòa	4486/QĐ-UBND	18-12-18
74	Thửa đất số 119 tờ BDDC số 12 phường An Hòa	119	12	3,163.0	An Hòa	Biên Hòa	791/QĐ-UBND	18-03-19
75	Thửa đất số 23 tờ BDDC số 35 phường An Bình	23	35	5,373.2	An Bình	Biên Hòa	1438/QĐ-UBND	13-05-19
76	Thửa đất số 170 (51 cũ) tờ BDDC số 55 phường Tam Phước	170	55	8,043.0	Tam Phước	Biên Hòa	1437/QĐ-UBND	13-05-19
77	Thửa đất số 2 tờ BDDC số 27 phường An Bình	2	27	24,018.7	An Bình	Biên Hòa	2256/QĐ-UBND	22-07-19
78	Thửa đất số 12 tờ BDDC số 36 phường An Bình	12	36	14,072.0	An Bình	Biên Hòa	2333/QĐ-UBND	29-07-19
79	Khu đất Mỏ đá Bình Hóa tại phường Hòa An	nhiều thửa	33	236,360.1	Hóa An	Biên Hòa	2709/QĐ-UBND 1830/QĐ-UBND	21-09-2012 31-05-2021

STT	Khu đất, thửa đất	Số thửa	Tờ BDDC	Diện tích (m2)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Quyết định giao TPTQĐ quản lý	
							Số Quyết định	Ngày tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
80	Khu đất mỏ đá của Công ty TNHH Hiệp Phong, phường Tân Hạnh	67, 5	33, 46	66,994.0	Tân Hạnh	Biên Hòa	3298/QĐ-UBND	17-10-19
81	Thửa đất số 158 tờ BDDC số 21 phường Tân Mai	158	21	279.2	Tân Mai	Biên Hòa	2870/QĐ-UBND; 502/QĐ-UBND	9/12/2019; 4/20/2021
82	Thửa đất số 130 tờ BDDC số 50 phường Trung Dũng (tờ BDDC số 16 phường Quyết Thắng cũ)	130	50	2,194.2	Trung Dũng	Biên Hòa	139/QĐ-UBND	14-01-20
83	Thửa đất số 50 tờ BDDC số 29 phường Tam Hiệp	50	29	6,405.5	Tam Hiệp	Biên Hòa	304/QĐ-UBND	30-01-20
84	Thửa đất số 62, 85 và 86 tờ BDDC số 36 phường Long Bình Tân	62, 85, 86	36	57,429.3	Long Bình Tân	Biên Hòa	1070/QĐ-UBND	07-04-20
85	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai tại phường Thống Nhất	138, 139; 67, 69	30; 38	134,469.2	Thống Nhất	Biên Hòa	1159/QĐ-UBND	13-04-20
86	Thửa đất số 1 tờ BDDC số 50 phường Tân Hòa	1	50	28,459.4	Tân Hòa	Biên Hòa	1453/QĐ-UBND	11-05-20
87	Thửa đất số 396 tờ BDDC số 44 phường Long Bình Tân	396	44	34,742.4	Long Bình Tân	Biên Hòa	2187/QĐ-UBND	29-06-20
88	Thửa đất số 78 tờ BDDC số 42 phường An Bình	78	42	35,353.2	An Bình	Biên Hòa	3867/QĐ-UBND	21-10-20
89	Thửa đất số 27 tờ BDDC số 38 phường Thống Nhất	27	38	5,153.8	Thống Nhất	Biên Hòa	4355/QĐ-UBND	17-11-20
90	Thửa đất số 152 tờ BDDC số 47 phường An Bình	152	47	28,000.0	An Bình	Biên Hòa	5016/QĐ-UBND	31-12-20

STT	Khu đất, thửa đất	Số thửa	Tờ BDDC	Diện tích (m2)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Quyết định giao TPTQĐ quản lý	
							Số Quyết định	Ngày tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
91	Thửa đất số 5 và 9 tờ BDDC số 43 phường Trung Dũng (tờ BDDC số 9 phường Quyết Thắng cũ)	5, 9	43	4,403.7	Trung Dũng	Biên Hòa	2870/QĐ-UBND; QĐĐC 2967/QĐ-UBND	23/08/2021; 27/08/2021
92	Thửa đất số 14 tờ BDDC số 33 phường Bửu Hòa	14	33	9,529.8	Bửu Hòa	Biên Hòa	4876/QĐ-UBND	02-12-21
93	Thửa đất số 01 tờ BDDC số 33 phường Tân Biên	1	33	352.4	Tân Biên	Biên Hòa	1606/QĐ-UBND	22-06-22
94	Thửa đất số 71 tờ BDDC số 54 phường Tân Mai (tờ BDDC số 18 phường Tân Tiến cũ)	71	54	27,442.2	Tân Mai	Biên Hòa	2200/QĐ-UBND	23-08-22
95	Thửa đất số 131 tờ BDDC số 57 phường Trung Dũng (tờ BDDC số 23 phường Quyết Thắng cũ)	131	57	1,022.0	Trung Dũng	Biên Hòa	2187/QĐ-UBND	23-08-22
96	Thửa đất số 8 tờ BDDC số 58 và thửa đất số 75 tờ BDDC số 57 phường Trung Dũng (tờ BDDC số 24 và 23 phường Quyết Thắng cũ)	8, 75	58, 57	22,051.9	Trung Dũng	Biên Hòa	2287/QĐ-UBND	05-09-22
97	Thửa đất số 131 tờ bản đồ số 18 phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa	131	18	303.1	Tân Mai	Biên Hòa	2223/QĐ-UBND	25-08-22
98	Thửa đất số 30 tờ BDDC số 47 phường An Bình	30	47	283.2	An Bình	Biên Hòa	2330/QĐ-UBND	07-09-22
99	Thửa đất số 29 tờ BDDC số số 52 phường An Bình	29	52	1,932.8	An Bình	Biên Hòa	2513/QĐ-UBND	20-09-22

STT	Khu đất, thửa đất	Số thửa	Tờ BDDC	Diện tích (m ²)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Quyết định giao TTPTQĐ quản lý	
							Số Quyết định	Ngày tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
100	Thửa đất số 92 tờ BDDC số 13 phường Trung Dũng	92	13	111.6	Trung Dũng	Biên Hòa	2703/QĐ-UBND	05-10-22
101	Thửa đất số 29 tờ BDDC số 35 phường Trung Dũng (tờ BDDC số 1 phường Quyết Thắng cũ)	29	35	335.0	Trung Dũng	Biên Hòa	2718/QĐ-UBND	06-10-22
102	Thửa đất số 197 tờ BDDC số 63 phường Tân Mai (tờ BDDC số 27 phường Tân Tiến cũ)	197	63	487.5	Tân Mai	Biên Hòa	2740/QĐ-UBND	10-10-22
103	Thửa đất số 29 tờ BDDC số 51 phường Tân Biên	29	51	31,048.2	Tân Biên	Biên Hòa	113/QĐ-UBND	18-01-23
104	Thửa đất số 108 tờ BDDC số 98 phường Phước Tân	108	98	76.0	Phước Tân	Biên Hòa	383/QĐ-UBND	10-03-23
105	Thửa đất số 124 tờ BDDC số 39 phường Hố Nai	124	39	5,976.0	Hố Nai	Biên Hòa	408/QĐ-UBND	15-03-23
106	Thửa đất số 77 tờ BDDC số 19 phường Thống Nhất	77	19	241.1	Thống Nhất	Biên Hòa	438/QĐ-UBND	20-03-23
107	Thửa đất số 357 tờ BDDC số 30 phường Trung Dũng (tờ BDDC số 4 phường Thanh Bình cũ)	357	30	1,583.9	Trung Dũng	Biên Hòa	1243/QĐ-UBND	30-05-23
108	Thửa đất số 117 tờ BDDC số 36 phường Hóa An	117	36	4,359.1	Hóa An	Biên Hòa	1385/QĐ-UBND	14-06-23
109	Thửa đất số 18, 19 tờ BDDC số 33 phường Bửu Hòa	18, 19	33	21,439.3	Bửu Hòa	Biên Hòa	1706/QĐ-UBND	17-07-23
110	Thửa đất số 125 tờ BDDC số 16 phường Bửu Hòa	125	16	5,875.3	Bửu Hòa	Biên Hòa	1789/QĐ-UBND	31-07-23
111	Thửa đất số 66 tờ BDDC số 41 phường Tân Hạnh	66	41	26,092.0	Tân Hạnh	Biên Hòa	2451/QĐ-UBND	10-10-23

STT	Khu đất, thửa đất	Số thửa	Tờ BDDC	Diện tích (m2)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Quyết định giao TPTQĐ quản lý	
							Số Quyết định	Ngày tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
112	Khu đất 5.215,4 m2 tại phường Tân Hạnh			5,215.4	Tân Hạnh	Biên Hòa	3289/QĐ-UBND 4064/QĐ-UBND	14-12-2023 26-12-2024
113	Thửa đất số 20 tờ BDDC số 12 phường Long Bình Tân	20	12	8,827.5	Long Bình Tân	Biên Hòa	2683/QĐ-UBND	12-09-24
114	Thửa đất số 4 tờ BDDC số 31 phường Hiệp Hòa	4	31	1,300.8	Hiệp Hòa	Biên Hòa	3019/QĐ-UBND	17-10-24
115	Khu đất thu hồi của Quân khu 7 tại phường Xuân An (phường Xuân Thanh cũ)	140, 53	44, 51	10,479.00	Xuân An	Long Khánh	10252/QĐ-UBND	11-12-06
116	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Công trình 79 tại phường Xuân Bình			9,823.9	Xuân Bình	Long Khánh	823/QĐ-UBND	21-03-16
117	Thửa đất số 147 tờ BDDC số 29 phường Xuân An (tờ BDDC số 6 phường Xuân Trung cũ)	147	29	175.0	Xuân An	Long Khánh	1312/QĐ-UBND	20-04-17
118	Thửa đất số 01 tờ BDDC số 14 phường Xuân An	1	14	16,928.5	Xuân An	Long Khánh	1310/QĐ-UBND	20-04-17
119	Thửa đất số 29 và 31 tờ BDDC số 3 phường Xuân Bình	29, 31	3	29,045.6	Xuân Bình	Long Khánh	1853/QĐ-UBND	05-06-17
120	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Dong Yang Việt Nam			54,884.5	Xuân Bình	Long Khánh	2504/QĐ-UBND	09-08-19
121	Thửa đất số 49 tờ BDDC số 02 phường Xuân Lập	49	2	3,000.0	Xuân Lập	Long Khánh	4605/QĐ-UBND	09-11-21
122	Thửa đất số 228 tờ BDDC số 24 phường Suối Tre	228	24	3,000.0	Suối Tre	Long Khánh	4614/QĐ-UBND	09-11-21
123	Thửa đất số 57 tờ BDDC số 39 xã Hàng Gòn	57	39	1,000.0	Hàng Gòn	Long Khánh	4606/QĐ-UBND 4875/QĐ-UBND	09-11-2021 02-12-2021

STT	Khu đất, thửa đất	Số thửa	Tờ BDDC	Diện tích (m ²)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Quyết định giao TPTQĐ quản lý	
							Số Quyết định	Ngày tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
124	Khu đất Trung tâm Văn hóa thể thao			22,638.7	Xuân Bình	Long Khánh	3431/QĐ-UBND; 4087/QĐ-UBND	29/09/2017; 30/10/2020
125	Thửa đất số 360 tờ BDDC số 2 thị trấn Long Giao	360	2	4,116.0	Long Giao	Cẩm Mỹ	1377/QĐ-UBND	20-04-18
126	Khu đất CCN Long Giao			559,324.7	Long Giao, Xuân Đường	Cẩm Mỹ	3481/QĐ-UBND	22-09-21
127	Khu đất thu hồi của Nhà máy nước đá La Ngà	nhiều thửa	23	7,068.7	La Ngà	Định Quán	3747/QĐ-UBND	24-10-17
128	Thửa đất số 51 tờ BDDC số 61 xã La Ngà	51	61	1,000.0	La Ngà	Định Quán	4324A/QĐ-UBND	12-10-21
129	Thửa đất số 124 tờ BDDC số 76 xã Long Phước	124	76	52,886.0	Long Phước	Long Thành	824/QĐ-UBND	21-03-16
130	Thửa đất số 10 tờ BDDC số 16 xã Tam An	10	16	969.2	Tam An	Long Thành	2069/QĐ-UBND	04-07-16
131	Thửa đất số 45 tờ BDDC số 13 xã Lộc An	45	13	1,037.3	Lộc An	Long Thành	828/QĐ-UBND	22-03-17
132	Thửa đất số 31a tờ BDDC số 02 xã Bình An	31a	2	50,000.0	Bình An	Long Thành	2676/QĐ-UBND	02-08-17
133	Thửa đất số 17 tờ BDDC số 11 xã Lộc An	17	11	21,529.2	Lộc An	Long Thành	3603/QĐ-UBND	12-10-17
134	Thửa đất số 07 tờ BDDC số 01 xã Long Đức	7	1	40,254.8	Long Đức	Long Thành	2954/QĐ-UBND	22-08-18
135	Khu đất thu hồi của Ban chỉ huy Quân sự huyện Long Thành tại xã Phước Bình			257,256.0	Phước Bình	Long Thành	4563/QĐ-UBND	24-12-18
136	Thửa đất số 31, 32, 33 tờ BDDC số 9 xã Phước Thái	31, 32, 33	9	10,781.1	Phước Thái	Long Thành	1622/QĐ-UBND; 1623/QĐ-UBND	21-05-20

STT	Khu đất, thửa đất	Số thửa	Tờ BDDC	Diện tích (m2)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Quyết định giao TPTQĐ quản lý	
							Số Quyết định	Ngày tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
137	Khu đất 36,77 ha tại xã Long Đức	77, 78	5	367,690.1	Long Đức	Long Thành	657/QĐ-UBND; 3938/QĐ-UBND; 3938A/QĐ-UBND	04-03-2020 26-10-2020
138	Khu đất 1,1 ha tại xã Bình An			11,415.7	Bình An	Long Thành	3815/QĐ-UBND	19-10-20
139	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa (thuộc phạm vi 5.000 ha Cảng HKQT Long Thành			2,879.9	Bình Sơn	Long Thành	4091/QĐ-UBND	30-10-20
140	Khu đất 186 ha tại xã Long Đức, xã An Phước		5	1,863,826.0	Long Đức, An Phước	Long Thành	4093/QĐ-UBND	30-10-20
141	Khu đất 5,76 ha tại xã Long An	nhiều thửa	12	57,667.4	Long An	Long Thành	615/QĐ-UBND 2703/QĐ-UBND	22-02-2021 02-11-2023
142	Thửa đất số 485 tờ BDDC số 12 xã Long An	485	12	1,532.0	Long An	Long Thành	4930/QĐ-UBND	07-12-21
143	Khu đất 23,68 ha tại xã Long An	nhiều thửa	12	236,858.9	Long An	Long Thành	4931A/QĐ-UBND 2703/QĐ-UBND	07-12-2021 02-11-2023
144	Thửa đất số 580 tờ BDDC số 44 xã Lộc An	580	44	16.0	Lộc An	Long Thành	1718/QĐ-UBND	05-07-22
145	Thửa đất số 925 tờ BDDC số 37 xã Lộc An	925	37	16.0	Lộc An	Long Thành	1725/QĐ-UBND	05-07-22
146	Thửa đất số 250 tờ BDDC số 36 xã Lộc An	250	36	16.0	Lộc An	Long Thành	1720/QĐ-UBND	05-07-22
147	Thửa đất số 926 tờ BDDC số 37 xã Lộc An	926	37	16.0	Lộc An	Long Thành	1724/QĐ-UBND	05-07-22
148	Thửa đất số 515 tờ BDDC số 43 xã Lộc An	515	43	16.0	Lộc An	Long Thành	1719/QĐ-UBND	05-07-22

STT	Khu đất, thửa đất	Số thửa	Tờ BDDC	Diện tích (m ²)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Quyết định giao TPTQĐ quản lý	
							Số Quyết định	Ngày tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
149	Thửa đất số 970 tờ BDDC số 42 xã Lộc An	970	42	16.0	Lộc An	Long Thành	1723/QĐ-UBND	05-07-22
150	Thửa đất số 801 tờ BDDC số 38 xã Lộc An	801	38	16.0	Lộc An	Long Thành	1721/QĐ-UBND	05-07-22
151	Thửa đất số 640 tờ BDDC số 02 xã Lộc An	640	2	16.0	Lộc An	Long Thành	1717/QĐ-UBND	05-07-22
152	Thửa đất số 800 tờ BDDC số 38 xã Lộc An	800	38	16.0	Lộc An	Long Thành	1722/QĐ-UBND	05-07-22
153	Thửa đất số 124 tờ BDDC số 68 xã Long An	124	68	9,778.8	Long An	Long Thành	2509/QĐ-UBND	20-09-22
154	Thửa đất số 105 và 106 tờ BDDC số 35 xã Long An	105, 106	35	54,289.7	Long An	Long Thành	3382/QĐ-UBND	07-12-22
155	Thửa đất số 84 tờ BDDC số 87 xã Phước Thái	84	87	3,016.6	Phước Thái	Long Thành	1518/QĐ-UBND	28-06-23
156	Khu đất 71,5 ha tại xã Long Đức	nhiều thửa		715,264.2	Long Đức	Long Thành	2108/QĐ-UBND	17-07-24
157	Khu đất thu hồi của Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Sài Gòn			1,637,416.7	Phước An, Hiệp Phước, Long Thọ, Long Tân	Nhơn Trạch	243/QĐ-UBND	22-01-16
158	Thửa đất số 165 tờ BDDC số 39 xã Phước Thiện	165	39	1,391.0	Phước Thiện	Nhơn Trạch	640/QĐ-UBND	06-03-17
159	Thửa đất số 254 tờ BDDC số 35 xã Phú Hội	254	35	5,200.0	Phú Hội	Nhơn Trạch	2226/QĐ-UBND	18-07-19
160	Thửa đất số 7 tờ BDDC số 81 xã Phước Khánh	7	81	200,000.0	Phước Khánh	Nhơn Trạch	2124/QĐ-UBND	23-06-21

STT	Khu đất, thửa đất	Số thửa	Tờ BDDC	Diện tích (m ²)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Quyết định giao TPTQĐ quản lý	
							Số Quyết định	Ngày tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
161	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến tại xã Long Tân			10,346.9	Long Tân	Nhon Trạch	50/QĐ-UBND	06-01-22
162	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 tại xã Phước Khánh			129,188.0	Phước Khánh	Nhon Trạch	1351/QĐ-UBND	08-06-23
163	Khu đất Mỏ đá Soklu 5	1p thửa 6, 125	24, 26	133,486.0	Quang Trung	Thống Nhất	2990/QĐ-UBND	01-10-15
164	Khu đất Hồ Sen tại xã Hưng Lộc	nhiều thửa	28, 33	47,170.0	Hưng Lộc	Thống Nhất	825/QĐ-UBND	21-03-16
165	Khu đất mỏ đất tăng xi tại xã Hưng Lộc			178,167.6	Hưng Lộc	Thống Nhất	2731/QĐ-UBND	04-08-17
166	Thửa đất số 1 tờ BDDC số 68 TT. Dầu Giây	1	68	19,059.4	TT. Dầu Giây	Thống Nhất	2311/QĐ-UBND	05-07-18
167	Thửa đất số 1587 tờ BDDC số 18 TT. Dầu Giây	1587	18	46,523.5	TT. Dầu Giây	Thống Nhất	3165/QĐ-UBND	06-09-18
168	Thửa đất số 1597 tờ BDDC số 18 TT. Dầu Giây	1597	18	18,590.4	TT. Dầu Giây	Thống Nhất	2466/QĐ-UBND	07-08-19
169	Thửa đất số 4 tờ BDDC số 17 TT. Dầu Giây	4	17	1,347.5	TT. Dầu Giây	Thống Nhất	2800/QĐ-UBND	09-09-19
170	Thửa đất số 67 tờ BDDC số 17 xã Quang Trung	67	17	4,168.0	Quang Trung	Thống Nhất	3909/QĐ-UBND	02-12-19
171	Khu đất 14,49 ha tại TT. Dầu Giây			144,951.8	TT. Dầu Giây	Thống Nhất	1508/QĐ-UBND	14-05-20
172	Khu đất sân Golf tại huyện Trảng Bom	nhiều thửa	1, 2, 3	1,066,883.0	TT. Trảng Bom	Trảng Bom	2899/QĐ-UBND	08-09-08

STT	Khu đất, thửa đất	Số thửa	Tờ BDDC	Diện tích (m2)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Quyết định giao TPTQĐ quản lý	
							Số Quyết định	Ngày tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
173	Thửa đất số 145 tờ BDDC số 31 TT. Trảng Bom (Khu đất Bến xe Trảng Bom)	145	31	3,002.6	TT. Trảng Bom	Trảng Bom	1025/QĐ-UBND	19-04-11
174	Thửa đất số 14 tờ BDDC số 31 TT. Trảng Bom	14	31	2,745.1	TT. Trảng Bom	Trảng Bom	914/QĐ-UBND	22-03-21
175	Thửa đất số 53 tờ BDDC số 41 TT. Trảng Bom	53	41	5,173.0	TT. Trảng Bom	Trảng Bom	2176/QĐ-UBND	08-08-12
176	Khu thu hồi của Công ty TNHH Xuân Thủy tại TT. Trảng Bom	Nhiều thửa	28	13,009.0	TT. Trảng Bom	Trảng Bom	4089/QĐ-UBND	02-12-16
177	Khu đất Trung tâm thương mại dịch vụ kết hợp ở tại Thị trấn Trảng Bom (2,1ha)	1, 2	35	21,727.8	TT. Trảng Bom	Trảng Bom	1568/QĐ-UBND 1569/QĐ-UBND	09-05-18
178	Khu đất 1, 1 ha tại TT. Trảng Bom	Nhiều thửa	12,14,3 7	11,584.3	TT. Trảng Bom	Trảng Bom	4075/QĐ-UBND	12-12-19
179	Khu đất thu hồi của Sonadezi tại TT. Trảng Bom			6,435.2	TT. Trảng Bom	Trảng Bom	4180/QĐ-UBND	23-12-19
180	Thửa đất số 07 tờ BDDC số 33 TT. Trảng Bom	7	33	8,749.7	TT. Trảng Bom	Trảng Bom	785/QĐ-UBND	16-03-20
181	Khu đất 351,8 ha tại xã Đồi 61			3,518,261.1	Xã Đồi 61	Trảng Bom	1734/QĐ-UBND	28-05-20
182	Khu đất 3,5 ha tại TT. Trảng Bom	nhiều thửa	12	35,028.0	TT. Trảng Bom	Trảng Bom	810/QĐ-UBND	11-03-21
183	Khu đất 5,5 ha tại TT. Trảng Bom	nhiều thửa	12	55,629.0	TT. Trảng Bom	Trảng Bom	811/QĐ-UBND	11-03-21
184	Thửa đất số 109 tờ BDDC số 21 xã Bắc Sơn	109	21	18,042.0	Bắc Sơn	Trảng Bom	1892/QĐ-UBND	25-07-22

STT	Khu đất, thửa đất	Số thửa	Tờ BDDC	Diện tích (m ²)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Quyết định giao TTP/QĐ quản lý	
							Số Quyết định	Ngày tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
185	Thửa đất số 186 tờ BDDC số 30 xã Bắc Sơn	186	30	6,641.9	Bắc Sơn	Trảng Bom	1514/QĐ-UBND	28-06-23
186	Thửa đất số 21 tờ BDDC số 44 TT. Trảng Bom	21	44	3,825.8	TT. Trảng Bom	Trảng Bom	2156/QĐ-UBND	11-09-23
187	Thửa đất số 61 tờ BDDC số 29 TT. Trảng Bom	61	29	12,387.6	TT. Trảng Bom	Trảng Bom	2026/QĐ-UBND; 4168/QĐ-UBND	05-07-2007; 17-11-2017
188	Khu đất quy hoạch khu xử lý rác thải tại xã Vĩnh Tân	nhiều thửa	14, 15	289,567.8	Vĩnh Tân	Vĩnh Cửu	1765/QĐ-UBND	29-06-15
189	Khu đất thu hồi của Công ty Hùng Vương (cũ) tại xã Thiện Tân	439, 57	3, 13	14,898.0	Thiện Tân	Vĩnh Cửu	3341/QĐ-UBND	29-10-15
190	Khu đất 48.261,5 m ² tại xã Tân An	nhiều thửa	37	48,261.5	Tân An	Vĩnh Cửu	71/QĐ-UBND	09-01-20
191	Thửa đất số 221 tờ BDDC số 18 xã Thanh Phú	221	18	23,826.0	Thanh Phú	Vĩnh Cửu	2706/QĐ-UBND	05-10-22
192	Thửa đất số 124 tờ BDDC số 8 xã Tân Bình	124	28	3,182.8	Tân Bình	Vĩnh Cửu	228/QĐ-UBND 967/QĐ-UBND	18-01-2017; 26-03-2021
193	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Cù Lao Xanh tại xã Xuân Tâm	8; 57	20; 35	147,694.8	Xuân Tâm	Xuân Lộc	2269/QĐ-UBND	19-07-16
194	Khu đất 543,71 ha tại xã Xuân Tâm và xã Xuân Hưng	Nhiều thửa		5,437,091.8	Xuân Tâm; Xuân Hưng	Xuân Lộc	1690/QĐ-UBND	14-07-23
195	Thửa đất số 32 tờ bản đồ địa chính số 7 phường An Bình, thành phố Biên Hòa	32	7	356.0	An Bình	Biên Hòa	443/QĐ-UBND	23-02-24

STT	Khu đất, thửa đất	Số thửa	Tờ BDDC	Diện tích (m2)	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Quyết định giao TPTQĐ quản lý	
							Số Quyết định	Ngày tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
196	Khu đất 8.054,3 m2 tại phường Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa	1	29	8,054.3	Tân Hạnh	Biên Hòa	1188/QĐ-UBND	26-04-24
197	Thửa đất số 1 tờ bản đồ số 22 phường Quang Vinh	1	22	10,672.0	Quang Vinh	Biên Hòa	11344/QĐ-UBND	29-12-06